

Kinh tế Việt Nam năm 2013: các xu hướng chính, vấn đề và triển vọng

TRẦN ĐÌNH THIÊN

 gày 28-29/4/2014 tại thành phố Hạ Long, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội tổ chức Diễn đàn Kinh tế Mùa Xuân năm 2014 với chủ đề: "Động lực phát triển mới từ cải cách thể chế". Tại diễn đàn này, các chuyên gia đánh giá lại tình hình kinh tế, chính sách vĩ mô của năm 2013 và đưa ra những khuyến nghị chính sách cho năm 2014. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế trân trọng giới thiệu tới bạn đọc bài viết của PGS.TS. Trần Đình Thiên tham gia diễn đàn nêu trên.

Để đánh giá tổng quan về kinh tế Việt Nam năm 2013 và nhìn triển vọng trung hạn 2, 3 năm tới, cách đặt vấn đề nằm ở 4 câu hỏi:

Thứ nhất, nền kinh tế nước ta, mặc dù năm 2013 là đặc biệt khó khăn, đã có xu hướng sáng lên. Nhưng liệu điều đó đã bảo đảm rằng nền kinh tế đã thoát đáy một cách vững chắc? Hay như một số nhà nghiên cứu cũng đưa ra những lập luận rất có lý cho rằng tuy có thể không tiếp tục đi xuống nhưng nền kinh tế vẫn trong giai đoạn trì trệ. Đó là câu hỏi quan trọng bậc nhất phải trả lời, bởi vì nó liên quan đến việc lựa chọn chính sách.

Thứ hai, các vấn đề cơ bản của nền kinh tế trong mấy năm qua, đặc biệt là các điểm "nghẽn" mà nhiều kỳ Diễn đàn Kinh tế đã tập trung thảo luận cho đến nay cơ bản đã được giải quyết chưa?

Thứ ba, điểm sáng mới xuất hiện trong nền kinh tế, cái mà tất cả chúng ta đang rất kỳ vọng vào, có phải là ở những sự thay đổi theo từng % nhỏ của tăng trưởng không, hay nó thực sự nằm ở chỗ khác? Nếu cách nhìn điểm sáng này không chuẩn thì định hướng chính sách và giải pháp có thể bị lạc hướng.

Thứ tư, khi nói tới "điểm nghẽn" và "điểm sáng" thì câu hỏi đặt ra là phải tiếp tục làm gì để tạo ra những đột phá thật mạnh nhằm xoay chuyển tình hình?

1. Tổng quan

Mặc dù được coi là năm khó khăn nhất trong suốt hơn 25 năm kể từ khi Đổi mới đến nay, nền kinh tế Việt Nam năm 2013 đã kết thúc với những tín hiệu tích cực. Tốc độ tăng trưởng GDP 5,42% cao hơn năm 2012 (5,25%). Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhất trong nhiều năm (6,03%), hệ thống tài chính đi dần vào thể ổn định, cân cân thương mại tổng thể được cải thiện, tuy chỉ với mức xuất siêu khiêm tốn 100 triệu USD, giá trị của đồng nội tệ không biến động mạnh, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế vẫn được tiếp tục triển khai một cách kiên trì, tuy kết quả thực tiễn đạt được là khá ít ỏi. Tuy nhiên, nhìn từ một góc độ khác, vẫn còn rất nhiều lý do để lo ngại về tính vững chắc của xu hướng ổn định, về triển vọng còn mong manh của quá trình phục hồi tăng trưởng. Trên thực tế, những nguyên nhân chính gây ra khó khăn cho nền kinh tế trong thời gian qua vẫn chưa được giải quyết. Chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, tiêu dùng và đầu tư, đặc biệt là tiêu dùng và đầu tư của khu vực tư nhân, suy giảm mạnh; thu nhập thực tế của dân cư, đặc biệt của nhóm thu nhập thấp, vẫn có xu hướng giảm sút và tâm lý bi quan còn nặng, nợ xấu vẫn tồn đọng gần như y nguyên, chưa được bảo đảm giải quyết triệt để bằng một cách thức đáng tin cậy. Điều đó không chỉ đe

Trần Đình Thiên, PGS.TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

dọa sự ổn định của hệ thống ngân hàng, mà còn tiếp tục đóng vai trò “cục máu đông” ngăn chặn sự lưu thông của dòng vốn đến khu vực doanh nghiệp mà sức khỏe vốn đang bị suy kiệt. Số lượng doanh nghiệp đóng cửa vẫn tiếp tục tăng cao so với năm 2012 (tăng 11,9%), chứng tỏ sức khỏe của lực lượng chủ đạo sản xuất GDP và là nguồn sống chủ yếu của ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục bị suy yếu, với mức độ trầm trọng hơn. Thiếu hẳn những cải cách thể chế mang tính đột phá, còn quá trình tái cơ cấu nền kinh tế nói chung vẫn diễn ra chậm chạp, khiến cho cơ cấu kinh tế, sau gần 3 năm “quyết liệt hô hào”, hầu như vẫn không nhúc nhích theo lộ trình tái cơ cấu.

Tóm lại, đằng sau những chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi tăng trưởng đầy hy vọng, trong nền kinh tế vẫn còn tiềm ẩn các nhân tố gây bất ổn và rủi ro.

1.1. Tăng trưởng GDP

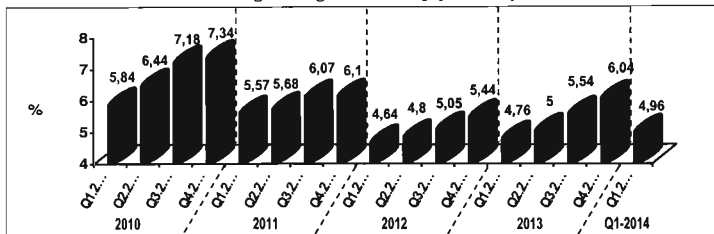
Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2013 đạt 5,42%, cao hơn năm trước và vượt nhiều dự đoán của các tổ chức kinh tế. Tuy nhiên, đây vẫn là mức tăng trưởng thấp so với kế hoạch được Chính phủ và Quốc hội thông qua. Trạng

thái tăng trưởng này chứng tỏ quá trình phục hồi tăng trưởng đã diễn ra, song rất chậm, còn rất khó khăn và chưa chắc chắn.

Giống như nhiều năm trước, đồ thị tăng trưởng GDP năm 2013 của Việt Nam vẫn diễn ra theo xu hướng “quý sau cao hơn quý trước”. Thành tích tăng trưởng hàng năm được đo theo quý này thường được nhấn mạnh trong các bản tổng kết cuối năm, có lẽ vì nó vừa phản ánh một xu hướng có thực, vừa gây ấn tượng về sự chuyển biến tích cực liên tục (suốt cả năm) của tình hình, mang lại cảm giác về sự tốt lên rõ rệt, tạo niềm tin về khả năng “thoát đáy” và phục hồi nhanh chóng.

Nhưng từ một góc nhìn khác, nền kinh tế vẫn đang đối mặt với khó khăn kéo dài. Điều dễ nhận thấy trong đồ thị tăng trưởng GDP theo quý (hình 1) là: cứ sau mỗi đợt “tổng kết” thành tích cuối năm với đỉnh cao tăng trưởng đạt được ở quý IV, thì sang quý I năm sau, đồ thị tăng trưởng lại rơi xuống điểm đáy khác, khởi đầu cho một năm mới nền kinh tế lại “bò” lên, để liên tục tăng trong 3 quý tiếp theo, như là sự chuẩn bị cho một “cú rơi” mới vào đầu năm sau.

HÌNH 1: Tăng trưởng GDP theo quý (2010-Q1-2014)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

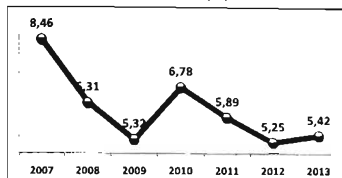
Đó là tính chu kỳ kinh tế lạ lùng đối với hầu hết các nền kinh tế trong thế giới hiện đại, nhưng lại không hề xa lạ đối với nền kinh tế Việt Nam - không xa lạ không hẳn chỉ do tính “mùa vụ” mà do cả cách thức điều hành nền kinh tế, ẩn phía sau sự “nhịp nhàng” chu kỳ này là tổ hợp của nhiều

nguyên nhân, mà nổi bật nhất là cách nền kinh tế thị trường được dẫn dắt bởi một loại động cơ “độc đáo” đến mức “độc nhất vô nhị”: “chủ nghĩa thành tích”.

Theo logic đó, cho dù trong từng năm của ba năm gần đây, tốc độ tăng trưởng GDP đều được liên tục cải thiện theo từng quý, thì ở cả

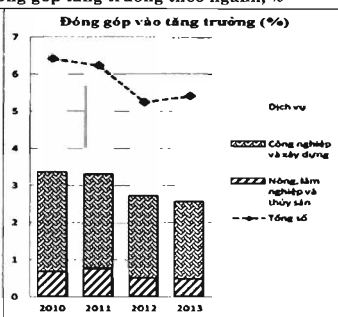
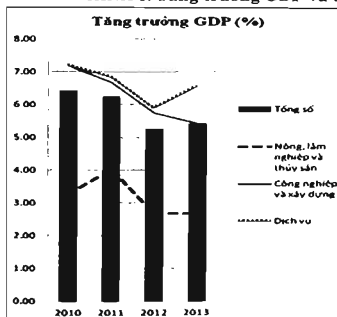
ba năm, tốc độ tăng trưởng GDP tính theo năm là thấp nhất trong 13 năm trở lại đây, trong một giai đoạn suy giảm liên tục tốc độ tăng trưởng kéo dài nhất kể từ khi đổi mới (1986), nghĩa là nền kinh tế đang ở “vùng đáy” của đồ thị tăng trưởng trong giai đoạn kể từ năm 2000 đến nay (hình 2).

HÌNH 2: Tốc độ tăng trưởng GDP 2007-2013 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

HÌNH 3: Tăng trưởng GDP và đóng góp tăng trưởng theo ngành, %



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp do nhiều nguyên nhân và cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Xu hướng giảm thấp liên tục tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản kể từ năm 2010 là rất đáng lo ngại.

Từ trước tới nay, nông nghiệp vẫn được coi là “lâm đậm”, trụ đỡ cho nền kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực, giải quyết việc làm cho

Phối hợp cách đo tăng trưởng GDP theo quý và theo năm, có thể nhận định: sự vươn lên trong suốt mỗi năm của nền kinh tế trong thời gian qua chỉ là kết quả của những nỗ lực ngắn hạn, dù tích cực, nhưng không đủ để xoay chuyển tình hình. Nền kinh tế vẫn tiếp tục “trôi sụt” tăng trưởng và bất ổn.

Các thống kê chính thức đều cho thấy những cải thiện ngắn hạn tốc độ tăng trưởng GDP trong mấy năm qua không đi liền với những thay đổi cơ cấu của nền kinh tế. Quan sát diễn biến tăng trưởng các ngành từ 2010 trở lại đây, có thể thấy xu hướng chung là tốc độ tăng trưởng có xu hướng suy giảm dần. Chỉ có một ngoại lệ năm 2013 là ngành dịch vụ có xu hướng phục hồi nhẹ tốc độ tăng trưởng (hình 3). Điều đó cho thấy tổng thể hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn.

1. Tôi dùng khái niệm “vùng đáy tăng trưởng” thay thế khái niệm quen được dùng là “đáy tăng trưởng” (hàm nghĩa “điểm đáy”). Khái niệm “vùng đáy” phản ánh xu thế trì trệ tăng trưởng kéo dài mà nền kinh tế lâm vào (vùng “đáy”), khó thoát hơn nhiều so với việc thoát khỏi “điểm đáy”.

2. Để tránh gây ra những ảo tưởng, từ đó dẫn tới chủ “tò hòng” hay “bồi đen” thực tế, định hướng tới những chính sách và biện pháp lệch lạc, cần phải có cách đánh giá thành tích tăng trưởng toàn diện hơn, đủ cả “ngắn - dài hạn”.

hàng triệu lao động, nhất là tại những thời điểm khó khăn nhất. Tăng trưởng thấp của nông nghiệp khiến khả năng “giảm sốc” của nền kinh tế bị yếu đi, trong khi tần số và cường độ của những cú sốc này, do sự cộng hưởng sức phá hoại của thiên tai với “nhân tai” (làm thủy điện nhiều, phá rừng, hủy hoại các dòng sông,...) và rủi ro thị trường trong môi trường toàn cầu hóa, đang tăng lên nhanh và khó kiểm soát. Tăng trưởng nông nghiệp sụt giảm trong mấy năm qua có nhiều nguyên nhân, trong đó có ba nguyên nhân chính:

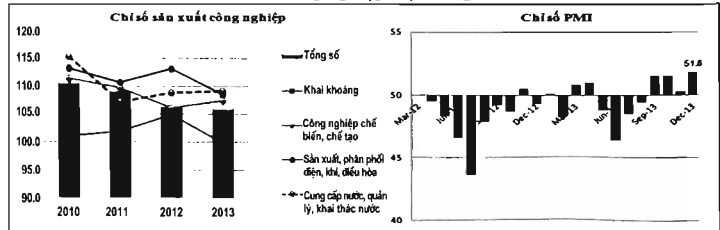
Thứ nhất, tiềm năng tăng trưởng năng suất lao động ngày càng bị giới hạn do các yếu tố thúc đẩy năng suất trước đây (gồm cải cách thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển sang sản phẩm mới có giá trị tăng cao hơn và thị trường rộng hơn) đến nay không còn nhiều. Mô hình tăng trưởng nông nghiệp quảng canh, định hướng sản lượng cao - giá rẻ thay vì chất lượng tốt - giá trị gia tăng cao đã được chứng tỏ là lỗi thời và đang bị phá sản. Trong môi trường kinh tế hiện đại, mô hình đó đang đặt và giữ nông dân trong bẫy nghèo đói hơn là giúp họ thoát khỏi nó, trong khi lại thiếu vắng các động lực tăng trưởng mới đến từ việc đa dạng hóa sở hữu đất đai, từ các hoạt động nghiên cứu phát triển và điều kiện khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư dài hạn để tạo sức thúc đẩy mới cho sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, khu vực nông nghiệp do thiếu đất sản xuất (đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng nhiều, làm giảm mạnh diện tích canh tác) nên không còn có thể vận hành như tấm lưới an toàn, tiếp nhận lao động quay về khi mất việc ở các khu vực khác.

Thứ ba, tài nguyên nông nghiệp bị ô nhiễm, khai thác quá mức, đất đai sử dụng lãng phí, một phần lớn do sử dụng đất tràn lan để phát triển khu công nghiệp và đô thị nên tỷ lệ lấp đầy thấp, bị bỏ hoang hóa, sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu quá mức làm giảm nguồn cung tương lai cho sản xuất nông nghiệp. Diện tích và chất lượng rừng tiếp tục suy giảm; nước ngầm đang nhanh chóng bị cạn kiệt ở đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên cũng như bị ô nhiễm vì nước biển và chất thải độc hại³.

Tốc độ tăng trưởng thấp và xu hướng suy giảm tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng chưa được cải thiện trong năm 2013. Tính theo năm, chỉ số phát triển công nghiệp của các ngành chính đều có xu hướng giảm. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm từ 10,5% năm 2010 xuống 5,9% trong năm 2013. Đây là một mức giảm có tính báo động. Nó cho thấy khả năng tăng trưởng mạnh trong thời gian tới của nhóm ngành có sức lan tỏa mạnh nhất đối với nền kinh tế còn rất khó khăn.

HÌNH 4: Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chính và chỉ số PMI



Nguồn: Tổng cục Thống kê, HSBC.

3. Một số nhà nghiên cứu cho rằng mực nước ngầm ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ rơi xuống “mức chết” chỉ trong vòng 5 năm nữa. Ở Tây Nguyên, mực nước ngầm giảm đang đe dọa nguồn nước tưới tiêu cho cây cà phê và cây cao su. Khi cá sản xuất công nghiệp, hoạt động nuôi tôm và việc tưới tiêu cho cây trồng cùng mở rộng nhanh chóng, khi nguồn nước ngọt ngày càng khan hiếm, xung đột, tranh chấp nguồn nước chắc chắn sẽ không tránh khỏi và ngày càng gay gắt.

Năm 2013, ngành xây dựng, bất động sản tiếp tục có vấn đề nghiêm trọng. Thị trường bất động sản đóng băng, giá sụt giảm mạnh, trong khi các chính sách hỗ trợ phát triển thị trường chưa đem lại hiệu quả. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, tính đến ngày 15-12-2013, tổng giá trị tồn kho bất động sản là khoảng 94.458 tỷ đồng.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chỉ số phát triển công nghiệp giảm sút, kéo theo tỷ lệ tồn kho tăng cao là nhu cầu nội địa đối với các sản phẩm bị thu hẹp, bắt nguồn từ nguyên nhân thu nhập khả dụng của dân cư suy giảm. Do tiêu thụ hàng hóa gặp nhiều khó khăn và cục nợ xấu khổng lồ vẫn còn treo lơ lửng trên đầu, các ngân hàng không có động lực để tăng tín dụng. Việc tăng giá các mặt hàng thiết yếu cũng là nguyên nhân khiến cho tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp giảm.

1.2. Đầu tư

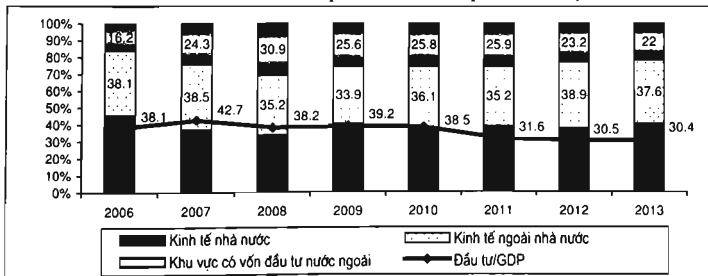
Năm 2013 là năm tỷ trọng vốn đầu tư/GDP đạt thấp nhất kể từ năm 2000 đến nay. Đây cũng là năm chứng kiến sự suy giảm mạnh của vốn đầu tư toàn xã hội, đặc biệt là đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Sự suy giảm của đầu tư khu vực tư nhân dẫn đến tỷ trọng của đầu tư khu vực nhà nước tăng mạnh trong tổng đầu tư xã hội. Hoạt động đầu tư thu hẹp do niềm tin của các doanh nghiệp,

nhà đầu tư vào triển vọng kinh tế trong tương lai chưa được củng cố và nhu cầu đối với các sản phẩm chưa được khôi phục.

Về cơ cấu đầu tư toàn xã hội, kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng có xu hướng giảm, tiếp đó là của khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI (hình 5). Tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước có xu hướng tăng lên trong năm 2013 là do Chính phủ đẩy mạnh chi tiêu để bù đắp lại sự suy giảm của đầu tư tư nhân. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2013 theo giá hiện hành ước đạt 1.091,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với năm trước và bằng 30,4% GDP. Trong vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2013, vốn khu vực nhà nước chiếm 40,4% tổng vốn và tăng 8,4% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước chiếm 37,6% và tăng 6,6%; khu vực có vốn FDI chiếm 22% và tăng 9,9% - mức tăng cao nhất trong nền kinh tế.

Tỷ lệ đầu tư/GDP năm 2013 tiếp tục xu hướng giảm của các năm trước. Giai đoạn 2006-2013, tỷ lệ đầu tư/GDP hàng năm đạt trung bình 36,1%. Tuy nhiên, nếu tách riêng giai đoạn 2011-2013 thì tỷ lệ này chỉ còn 30,8%, nghĩa là mức giảm so với giai đoạn trước (2006-2010) tương đương 6,5% GDP. Nếu so với năm 2007, tỷ lệ đầu tư/GDP của năm 2013 sụt giảm mạnh, tương đương 12,3% GDP.

HÌNH 5: Cơ cấu đầu tư phân theo thành phần kinh tế, %



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Sự sụt giảm mạnh như vậy là do tốc độ tăng đầu tư của cả ba khu vực đều thấp. Tính theo giá so sánh 2010, tốc độ tăng vốn đầu tư xã hội bình quân năm giai đoạn 2006-2012 khoảng 8,8%, trong đó giai đoạn 2010-

2012 chỉ tăng 1,2%/năm. Tỷ lệ đầu tư/GDP giảm, khiến cho chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm thu hẹp. Đây là một trong những nguyên nhân sâu xa giúp cải thiện cán cân vãng lai trong năm 2013.

BẢNG 1: Chỉ số phát triển vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010, %

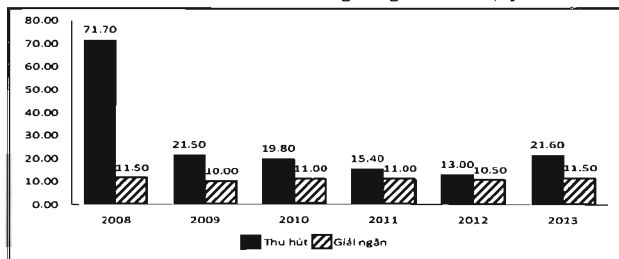
Giai đoạn	Nền kinh tế	Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	FDI
2006-2009	114.6	108.4	116.8	133
2010-2012	101.2	97.6	107.3	98.9
2006-2012	108.8	103.8	112.7	118.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Xét về cơ cấu đầu tư theo khu vực (bảng 1), điểm nổi bật đáng quan tâm là xu hướng tăng vượt trội của dòng đầu tư FDI so với các dòng đầu tư trong nước. Tính riêng mặt số lượng đầu tư (thể hiện ở tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư), cả giai đoạn 2006-2013 ghi nhận sự thay đổi tương quan sức mạnh nghiêng dần một cách vững chắc về phía dòng FDI.

Hình 6 cho thấy mức độ ổn định vững chắc của dòng FDI đổ vào Việt Nam trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Khu vực FDI trở thành động lực ngày càng quan trọng hơn đối với tăng trưởng kinh tế của đất nước, trong khi các khu vực trong nước tiếp tục suy yếu tương đối (xét trong tương quan sức mạnh).

HÌNH 6: Tình hình thu hút và giải ngân vốn FDI, tỷ USD



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

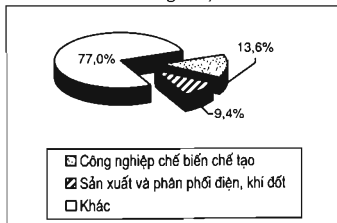
Năm 2013 chứng kiến sự phục hồi của đầu tư nước ngoài do niềm tin của các nhà đầu tư đối với kinh tế Việt Nam bắt đầu được khôi phục. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cả năm ước đạt 21,6 tỷ USD, tăng 54,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn thực hiện ước đạt 11,5 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2012. Điểm đáng chú ý của đầu tư nước ngoài năm 2013 là vốn đầu tư tập trung hơn vào

lĩnh vực sản xuất. Xuất hiện nhiều dự án quy mô lớn của các tập đoàn đa quốc gia⁴, đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật cao. Dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lớn hơn có nguyên nhân từ sự chuyển dịch đầu

4. Các dự án quy mô lớn trong năm 2013 như: Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn (2,8 tỷ USD), Dự án Samsung đầu tư vào Thái Nguyên và Bắc Ninh (tổng cộng hơn 3 tỷ USD) và một số dự án năng lượng khác.

tư khỏi Trung Quốc. Đây là yếu tố góp phần đáng kể cải thiện cán cân vốn của Việt Nam năm 2013, ổn định tỷ giá đồng nội tệ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2013 tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 16,6 tỷ USD, chiếm 76,9% tổng vốn đăng ký. Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 3752,1 triệu USD, chiếm 26,3% tổng vốn đăng ký mới; tiếp đến là Xingapo với 3014,1 triệu USD, chiếm 21,1%. Đầu tư từ Trung Quốc bắt đầu quá trình tăng tốc, đạt 2276,6 triệu USD, chiếm 16%, vượt qua Nhật Bản. Nhà đầu tư chiến lược hàng đầu Nhật Bản chỉ đạt mức khiêm tốn hơn nhiều: 1.295 triệu USD, chiếm 9,1%, tức là chỉ bằng hơn một nửa lượng đầu tư từ Trung Quốc.

HÌNH 7: Cơ cấu vốn FDI năm 2013 theo ngành, %



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam có sự chuyển dịch rõ rệt để mang một sắc thái mới: sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI lớn, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia, giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Trường hợp tập đoàn Samsung và Nokia đầu tư vào việc lắp ráp điện thoại di động ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là những bằng chứng⁶. Chính phủ tập trung ưu đãi, thu hút các tập đoàn công nghệ xuyên quốc gia hàng đầu thế giới như Samsung, Nokia, Intel,... Sự xuất hiện của các tập đoàn này sẽ kéo theo nhiều doanh nghiệp, các nhà cung cấp khác cùng đầu tư vào Việt Nam, giúp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ.

Tuy vậy, những hạn chế trong việc thu hút FDI cũng bộc lộ nhiều và rõ hơn. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực thâm dụng lao động, tận dụng một cách thành công ("tận khai") lợi thế lao động giá rẻ của Việt Nam vào các ngành khai thác tài nguyên, chế biến khoáng sản, tận dụng giá năng lượng rẻ, điều kiện ràng buộc về ô nhiễm môi trường "thông thoáng" của Việt Nam. Ngoài ra, tuyệt đại đa số các doanh nghiệp này đã sử dụng thành công "chiêu thức" chuyển giá, làm cho Việt Nam bị thiệt hại lớn và kéo dài, ngân sách nhà nước bị thất thu nghiêm trọng⁶.

5. Với mục tiêu "xây dựng Việt Nam thành trung tâm lắp ráp điện thoại di động lớn nhất thế giới của Samsung", trong 2 năm, tập đoàn này đã đầu tư vào Bắc Ninh 2 tỷ USD. Với 2 tỷ USD "mới" này, Samsung đã làm tăng vọt kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu của Việt Nam - tương ứng gần 17 và 24 tỷ USD; làm cải thiện mạnh mẽ các chỉ số phát triển công nghiệp vốn khá âm dam của Việt Nam từ mấy năm trước. Nhiều thành tích tăng trưởng cao của Việt Nam thời gian qua chủ yếu là nhờ sự đóng góp của tập đoàn này, thay thế cho sự đóng góp của các doanh nghiệp Việt Nam đang bị sa sút nghiêm trọng kéo dài.

6. Theo Báo cáo của Tổng cục Thuế, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn khai lỗ lớn trong thời gian qua. Lũy kế 4 quý năm 2013, trong tổng số lỗ tạm tính 206.331 tỷ đồng, doanh nghiệp FDI lỗ 68.203 tỷ đồng. Đáng chú ý là trong việc "tăng lỗ" ở các khối doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI có tỷ lệ tăng cao nhất là 37,6%, trong khi doanh nghiệp nhà nước tăng 9,3%, còn doanh nghiệp ngoài nhà nước lại giảm 4,1%. Mặc dù báo lỗ, khối doanh nghiệp FDI luôn nằm trong số khối doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất. Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất khẩu quý I/2014 ước đạt 33,35 tỷ USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước ước đạt gần 10,9 tỷ USD, còn của khối doanh nghiệp FDI đạt 22,47 tỷ USD. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt gần 18,6 tỷ USD, của khối doanh nghiệp trong nước ước đạt gần 13,8 tỷ USD. Như vậy, trong quý I/2014, trong khi các doanh nghiệp trong nước nhập siêu khoảng 2,9 tỷ USD thì các doanh nghiệp FDI lại xuất siêu gần 3,9 tỷ USD. Ông Bùi Văn Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế cho rằng, hiện tượng các doanh nghiệp FDI chuyển giá rồi kê khai thua lỗ diễn ra phổ biến trong những năm gần đây.

(Vneconomy 12/4/2014 và Bc live 18/4/2014).

1.3. Ổn định kinh tế vĩ mô

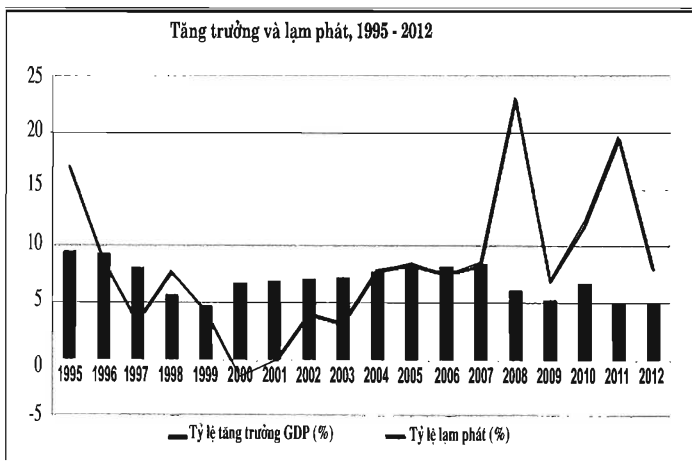
Trong tình trạng chung chậm được cải thiện, tình hình kinh tế năm 2013 có một điểm tích cực - khác biệt so với các năm trước: sau nhiều năm, quy luật “hai năm lên, một năm xuống” của lạm phát đã bị chặn lại. Chỉ số CPI thấp - 6,04%, thấp nhất trong 10 năm qua, là kết quả tích cực của những nỗ lực to lớn nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định vĩ mô của Chính phủ. Kéo theo mức lạm phát thấp là xu hướng cải thiện rõ ràng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng: lãi suất hạ thấp, thanh khoản tốt lên, tỷ giá ổn định và dự trữ ngoại hối tăng.

Tuy nhiên, lạm phát “được giữ” ở mức thấp chủ yếu bắt nguồn từ tình trạng sức khỏe yếu kém của nền kinh tế, với hai bằng chứng rõ ràng là sức cầu thị trường

tiếp tục suy yếu và số doanh nghiệp tư nhân nội địa bị đóng cửa vẫn tiếp tục tăng lên so với các năm trước.

Năm 2013, CPI tăng thấp có nhiều nguyên nhân, đặc biệt là do tổng cầu suy giảm, do tác động từ các quyết định hành chính điều chỉnh (tăng giá) một số mặt hàng, dịch vụ công. Tăng mạnh nhất là giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế (tăng 18,97%, riêng dịch vụ y tế tăng 23,51%); sau đó là nhóm giáo dục (tăng 11,71%). Giá nhóm hàng lương thực, thực phẩm, vốn chiếm quyền số lớn trong rổ hàng hóa tính CPI, có mức tăng thấp. Giá thể giới của các hàng hóa cơ bản ít biến động, tác động của các yếu tố tiền tệ lên CPI không lớn do tăng trưởng tín dụng và tổng phương tiện thanh toán thấp, tỷ giá ít biến động.

HÌNH 8: Lạm phát tăng vọt bất thường - liệu nền kinh tế có phải trả giá?



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm.

Theo đúng quy luật “trả giá” của kinh tế học, việc lạm phát giảm thấp kéo theo một số điểm đáng lo ngại. Đó là:

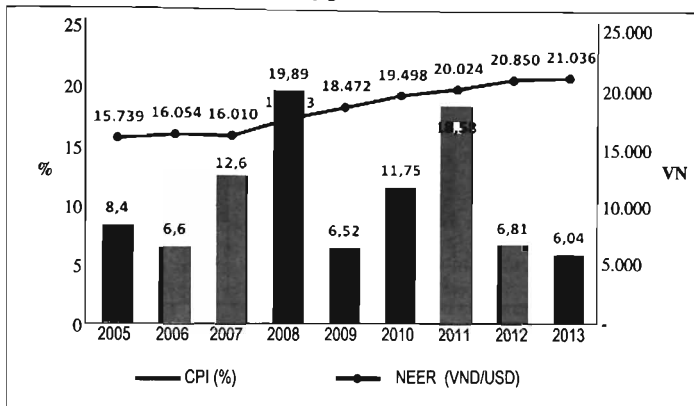
i) Mức tăng trưởng tín dụng thấp, phản ánh khả năng duy trì và phục hồi “sức khỏe” của các doanh nghiệp nội địa yếu.

ii) Chênh lệch giữa mức mất giá tiền tệ do lạm phát cao kéo dài gây ra với sức mua đối ngoại của đồng tiền Việt Nam (tỷ giá hối đoái) vốn đã lớn tiếp tục tăng.

Chính sách duy trì tỷ giá cơ bản ổn định

(thường được diễn đạt là có “linh hoạt” chứ không “bất động”, nhưng thực tế chỉ linh hoạt trong một biên độ rất hẹp so với mức lạm phát) vẫn được thực thi và chưa có dấu hiệu thay đổi (hình 9).

HÌNH 9: Tỷ giá “vô cảm” với CPI



Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các năm.

Có thể coi đây là hai điểm “tắc nghẽn” lớn và khó “tháo gỡ” bậc nhất hiện nay của nền kinh tế. Chúng gây tác động tổ hợp: chế độ tỷ giá đánh giá cao đồng nội tệ có tác động khuyến khích nhập khẩu nhưng ít hỗ trợ sản xuất trong nước và không thúc đẩy xuất khẩu. Đây là một trong những lý do căn bản giải thích tại sao sau hàng chục năm nỗ lực, Việt Nam vẫn không thể phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ; tại sao nền kinh tế nước ta lại bị lệ thuộc ngày nặng nề vào việc nhập khẩu đầu vào. Tuy không phải là nguyên nhân duy nhất, song có căn cứ để nói việc duy trì quá lâu chế độ tỷ giá ổn định và có xu hướng đánh giá cao đồng nội tệ là một trong những nguyên nhân quyết định của tình trạng sau mấy chục năm nỗ lực hết sức cho mục

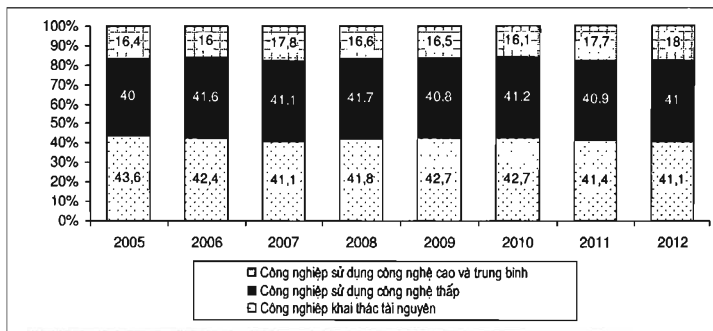
tiêu “nhanh chóng rút ngắn khoảng cách tụt hậu phát triển” và trở thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” thì cho đến nay, Việt Nam vẫn chỉ có một nền công nghiệp đẳng cấp rất thấp, có thể nói là thuộc loại thấp nhất. Nếu tính từ mốc giải phóng miền Nam 1975, cả nước cùng tiến hành công nghiệp hóa, đến nay, sau 40 năm rồi mà nền công nghiệp của nước ta vẫn “chuyên” về khai thác tài nguyên, cơ bản vẫn chưa thoát khỏi trình độ “gia công, lắp ráp” (hình 10)⁷.

7. Tại Hội nghị sơ kết 25 năm thu hút FDI (2013), thứ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư Đào Quang Thu nhấn mạnh: “Trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 5-6% sử dụng công nghệ cao, 14% ở mức thấp và lạc hậu”. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, tỷ lệ này còn kém hơn nhiều.

Với hai điểm “tắc nghẽn” nêu trên, dù cân đo theo chiều nào, năng lực trả nợ công - thể hiện ở năng lực tăng thu ngân sách (trả nợ trong nước) và năng lực tăng trưởng xuất khẩu, trong quan hệ với tăng trưởng nhập khẩu (trả nợ nước ngoài) đều có nguy cơ suy giảm nhanh. Mức độ an toàn nợ công, vì thế, giảm mạnh - là thực tế rất đáng quan ngại.

Như vậy, ngay cả đối với những chỉ số kinh tế được cải thiện rõ rệt nhất của năm nay (diễn hình nhất là chỉ số CPI), nếu “lật lại” vấn đề sẽ thấy ẩn sau đó là cái giá đắt mà nền kinh tế phải trả để kéo lạm phát xuống. Rõ ràng là nền kinh tế nước ta đang phải trả giá cho việc kéo quá dài thời gian việc áp dụng mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào “bơm” tín dụng, vào nguồn vốn “dễ”.

HÌNH 10: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo trình độ công nghệ



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

1.4. Tái cơ cấu kinh tế

Một vấn đề lớn khác của năm 2013 chính là vấn đề tồn đọng từ những năm trước, là nhiệm vụ tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng - dù được xác định là nhiệm vụ chiến lược ưu tiên - vẫn chưa được triển khai trên thực tế đúng tầm và cũng chưa đáp ứng được yêu cầu cấp bách về thời gian.

Câu hỏi: tại sao vấn đề quan trọng sống còn, cấp bách như vậy, được thảo luận khoa học rất nhiều, được dành quyết tâm cao ít thấy mà mãi không triển khai được? - cho đến nay vẫn chưa nhận được câu trả lời thuyết phục.

Xin chỉ ra một số nguyên nhân chính:

Một là, cho đến nay, 3 năm sau Đại hội Đảng XI, chúng ta vẫn chưa định vị được

trục chính, xuyên suốt của công cuộc tái cơ cấu. Tuy ba tuyến tái cơ cấu trọng điểm đã được xác lập, song chuẩn mực, nguyên tắc cơ bản và tính chiến lược ở tầm quốc gia của công việc này vẫn chưa định hình.

Khi xác định tái cơ cấu là thay đổi hệ thống phân bổ nguồn lực theo hướng ngày càng “thị trường lành mạnh” thì điểm mấu chốt phải là xác lập cơ chế bảo đảm cho hệ thống giá vận hành theo đúng nguyên lý thị trường. Cơ chế đó không có gì khác hơn là cạnh tranh bình đẳng (tự do) trên thị trường. Không có hệ thống giá cả này, các quá trình tái cơ cấu cụ thể - tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại hay tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước - đều không có chuẩn mực hành động, không có “thang đo” đúng để đánh giá kết quả. Khi

đó, mọi nỗ lực tái cơ cấu đều ít ý nghĩa và khó có thể mang lại hiệu quả cần có.

Tuy nhiên, trên thực tế, trong mấy năm qua, mặc dù nước ta đã gia nhập WTO, vận hành của những yếu tố chủ yếu quyết định hệ thống giá của nền kinh tế - giá năng lượng (than, điện, xăng dầu), giá đất đai - nguồn lực đầu vào cơ bản của mọi hoạt động kinh tế, là thị trường tài sản lớn nhất của nền kinh tế, giá vốn (lãi suất và tỷ giá hối đoái) và tiền lương trong khu vực nhà nước (giá lao động - cũng là một loại đầu vào cơ bản) - vẫn bị chi phối mạnh mẽ bởi nguyên tắc can thiệp hành chính trực tiếp. Đây là bốn nhóm giá cả có “trọng số” lớn nhất trong hệ thống giá cả, gây tác động mạnh theo hướng làm lệch, thậm chí méo mó, đến tất cả các loại giá khác. Với hệ thống giá có cấu trúc như vậy, cơ cấu kinh tế không thể không chịu tác động theo hướng bị méo mó nghiêm trọng.

Hai là, phạm vi tái cơ cấu, dù đã được khuôn lại trong ba tuyến “trực” (tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại, tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước), vẫn là quá lớn, đặc biệt là khi đặt chúng trong bối cảnh năng lực tái cơ cấu của nền kinh tế, trong đó, trước hết và quan trọng bậc nhất là năng lực tài chính, bị suy yếu và hiện tại, đang thực sự là rất yếu. Thực lực tài chính của các chủ thể của quá trình tái cơ cấu - ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, các ngân hàng thương mại - đều đã bị suy yếu nghiêm trọng sau mấy năm vật lộn với lạm phát và bất ổn. Thêm vào đó, khi xác định phạm vi tái cơ cấu - dù đã “thu hẹp” lại chỉ còn “ba trực chính”, vẫn dễ nhận ra đáng dấp “đồng khởi”, “phong trào” của cách thức tiến hành tái cơ cấu; do vậy, dễ xung đột với nguyên tắc thị trường, khó triển khai thành công trên thực tế. Đó là chưa kể đến tình huống trong thực tiễn chi tiêu ngân sách quốc gia, cho đến nay, vẫn chưa thấy có nguồn lực tài chính nào được dành cho công cuộc tái cơ cấu theo đúng nghĩa chiến lược.

Ba là, tái cơ cấu chắc chắn sẽ đụng chạm mạnh đến các nhóm lợi ích. Tuy nhiên, sự “va đụng” này cũng chưa được nghiên cứu sâu để có các chính sách ứng xử, đối phó để vượt qua một cách thích hợp.

Như lập luận của nhiều công trình nghiên cứu, chưa có tái cơ cấu trên thực tế thì không thể xoay chuyển tình hình, rằng cho dù tốc độ tăng trưởng có được cải thiện bằng việc ưu tiên đổ vào đó các nguồn lực thì về bản chất, sự cải thiện đó, do vẫn diễn ra theo mô hình tăng trưởng cũ, trong khuôn khổ các trục trặc cơ cấu chưa được khắc phục, sẽ đòi hỏi nhiều chi phí hơn và còn làm tích đọng thêm các mất cân đối cơ cấu lớn cho nền kinh tế. Đây là điểm cần được cảnh báo một cách nghiêm khắc.

2. Một số “nút thắt” và “điểm sáng”

2.1. Nợ xấu và nợ công

Điểm “thắt nút” tắc nghẽn quan trọng nhất của nền kinh tế hiện nay là nợ xấu và nợ công. Có thể và cần gộp nợ xấu (của ngân hàng - doanh nghiệp) và nợ công (của ngân sách - nhà nước) làm thành một nút thắt tăng trưởng. Thực chất, đây là nút thắt tổ hợp của 2 nút thắt cụ thể. Gọi đây là “nút thắt - điểm nghẽn” bởi vì nó gây ách tắc nghiêm trọng cho quá trình lưu thông vốn của nền kinh tế. Hai loại nợ này ở nước ta hiện nay đều có chung những nhóm vấn đề chưa được giải quyết. Đó là:

Thứ nhất, quan niệm về nợ xấu, nợ công chưa thực sự rõ ràng, còn nhiều điểm khác với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, số liệu về nợ khác nhau. Nhưng điểm cần nhấn mạnh ở đây là tuy có thể chấp nhận sự khác nhau về số liệu trong một chừng mực nào đó, song vấn đề là ở chỗ là sai số về nợ - cả nợ xấu và nợ công của ta quá lớn, do chuẩn mực đo không thống nhất (thiếu tính minh bạch), dẫn tới không thể xác định chính xác thực trạng của nền kinh tế.

Thứ ba, quy mô nợ không nhỏ và có xu hướng gia tăng nhanh.

Hộp: Sức ép trả nợ ngày càng lớn

Sức ép trả nợ sau này ngày càng lớn khi mức tăng huy động vốn từ phát hành trái phiếu thời gian qua tăng nhanh. Như năm 2011 và 2012 mỗi năm là 45.000 tỷ đồng, năm 2013 là 60.000 tỷ đồng và đến năm 2014 là 100.000 tỷ đồng. Trong ba năm gần đây, tốc độ tăng nợ công khá cao, mức trung bình giai đoạn 2011-2013 là 23%, trong khi tốc độ tăng thu ngân sách trung bình của giai đoạn này chỉ 10,5%.

Điều đáng quan tâm là nợ của Chính phủ Việt Nam có tỷ lệ tương đối cao so với một số nước đang phát triển trong khu vực. Theo số liệu thống kê của IMF năm 2013, tỷ lệ nợ của Chính phủ so với GDP của Việt Nam năm 2011 thấp hơn Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Philippin, thì đến năm 2012 đã cao hơn tất cả quốc gia này. Trong khi đó, hầu hết các nước trên đều đã chủ động giảm mức dư nợ của chính phủ, còn ta thì lại tăng lên.

TS. Vũ Nhữ Thăng (Viện trưởng Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính, Báo Tuổi trẻ, 3-5-2014).

Thứ tư, trên thực tế dường như có xu hướng đánh giá nguy cơ của nợ xấu và nợ công thấp hơn thực tế. Hiện nay, sức khỏe của nền kinh tế, của các doanh nghiệp Việt Nam đang bị yếu đi thì nợ của chúng ta lại lớn, thậm chí còn tăng lên nhanh chóng.

Về nợ xấu, điểm cần được lưu ý là tỷ lệ nợ xấu chính thức được Ngân hàng Nhà nước công bố - bao gồm cả khoản nợ xấu được cơ cấu lại - đến cuối tháng 2-2014 là 9,71%, cao hơn nhiều so với các tỷ lệ xấu được công bố trước đó. Đây là thông tin đáng tin cậy, làm cơ sở để đánh giá mức độ rủi ro, nguy cơ nợ đang tồn đọng trong nền kinh tế. Nó bảo đảm cho chúng ta tiếp cận đến cách đo lường nợ qua thể giới.

Tỷ lệ nợ xấu lớn như vậy nhưng hoạt động của VAMC (Công ty Mua bán tài sản) sau một thời gian khá dài (được gần một năm) cho thấy cách xử lý nợ xấu qua VAMC không thể thu được kết quả nhanh như mong đợi.

Do thiếu thể chế thích hợp (thị trường mua bán nợ đúng nghĩa và vận hành trôi chảy), cho đến nay, VAMC đã trả 35.000 tỷ đồng để mua món nợ gốc 45.000 tỷ đồng, tức là với mức giá mua nợ xấu bình quân rất cao: bằng 77% giá nợ gốc. Đây thực sự không thể coi là giá cả thị trường hợp lý của món nợ xấu trong nền kinh tế nước ta hiện nay. Cho đến nay, VAMC mới bán được 1.100 tỷ đồng nợ - một con số nhỏ bé so với tổng số nợ xấu cần

được xử lý. Sự chậm trễ như vậy chứa đựng khả năng làm gia tăng khó khăn và rủi ro cho nền kinh tế và doanh nghiệp.

Cần đặt vấn đề nghiêm túc rằng: nếu nợ xấu là nguy cơ hàng đầu đối với lưu thông tiền tệ và lưu thông vốn, là điểm tắc nghẽn nghiêm trọng nhất của nền kinh tế hiện nay thì cách tiếp cận việc xử lý nợ xấu qua VAMC như thế liệu có bảo đảm đáp ứng yêu cầu giải tỏa nhanh và hiệu quả tắc nghẽn kinh tế không? Câu trả lời, ở mức thận trọng nhất, có lẽ là: không thể chỉ trông đợi vào VAMC để giải quyết vấn đề nợ xấu nhanh đủ mức đáp ứng đòi hỏi gay gắt của nền kinh tế.

Về *tồn kho bất động sản*, cho đến nay, mặc dù thị trường có ấm lên và giá trị tồn kho giảm đi nhưng tổng giá trị tồn kho vẫn lớn, đặc biệt là trong tương quan với sức khỏe doanh nghiệp, với sức khỏe của nền kinh tế. Theo thống kê mới nhất, giá trị tồn kho bất động sản vẫn là 92.700 tỷ đồng. Thêm vào đó, tính đến ngày 31-12-2013, dư nợ bất động sản tăng 14,7% so với cùng kỳ. Như vậy là tồn kho vẫn cao và dư nợ vẫn tăng lên. Tồn kho bất động sản nếu chỉ tính số lượng nhà đất thì có thể giảm, nhưng ở khía cạnh giá trị thì vấn đề không phải như vậy. Khối lượng dư nợ và nợ tồn đọng, nghĩa vụ trả nợ từ các khoản vay bất động sản thì vẫn tăng lên. Đây là điểm rất đáng báo động, là một chỉ số để đánh giá nguy cơ một cách xác thực.

Gói 30.000 tỷ đồng cho vay mua và xây dựng nhà ở sau 11 tháng mới cam kết giải ngân được 2.900 tỷ đồng (gần 10%), giải ngân thực sự mới đạt 1.322 tỷ đồng, tức là mới 4%, như thế là quá chậm. Rõ ràng, cần phải có thái độ quyết liệt đối với “gói” tiền không nhỏ này. Nếu cứ “ngâm” như vậy, gây ứ đọng một lượng vốn lớn mà không giải quyết được vấn đề gì, đang trở thành cái gọi là “tồn kho thể chế”. Quốc hội phải có thái độ đối với vấn đề này, bởi vì đây là khối lượng vốn rất lớn - vốn của cả đất nước chứ không phải riêng của Ngân hàng Nhà nước.

Về *nợ công*, vấn đề đã nóng lên. Nguy cơ nợ công thực sự của Việt Nam không nằm ở con số, không nằm ở “tỷ lệ an toàn” như được Bộ Tài chính quy định. Nếu mức 65%GDP như được quy định là giới hạn an toàn nợ công, bây giờ nợ công của Việt Nam mới tương đương 55,7% GDP hiện nay, được coi là căn cứ để xác định nợ công Việt Nam vẫn còn rất an toàn, thì đó là cách đánh giá không phản ánh đúng tình hình, thậm chí đang chứa đựng nguy cơ của sự ảo tưởng về mức độ rủi ro mà chúng ta đang đối mặt.

Vậy thì nguy cơ nợ công thực sự nằm ở đâu?

Một là, nằm ở quan niệm sai về nợ công, hay nói đúng hơn, là ở quan niệm không chuẩn về nợ công. Quan niệm đó không cho

phép đánh giá đúng và đánh giá hết nguy cơ⁸.

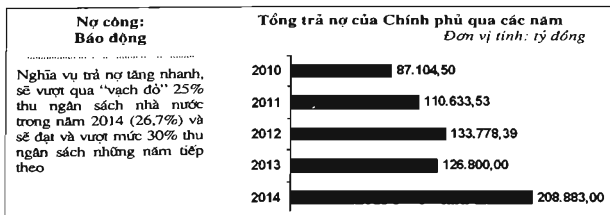
Hai là, nguy cơ thực tiễn của nợ công nằm ở mấy điểm sau:

- *Thứ nhất*, tốc độ tăng nợ vay cao, hiện nay đã đến mức vay để trả nợ chứ không phải vay để sản xuất rồi bán đi lấy tiền trả nợ. Vay để trực tiếp trả nợ luôn.

- *Thứ hai*, nguy cơ nằm ở cơ cấu nợ, trong đó nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn. Trái phiếu chính phủ kỳ hạn rất ngắn, kỳ hạn ngắn thì áp lực trả nợ tăng nhanh. Tổng số nợ công của Việt Nam không quá lớn nhưng tỷ trọng nợ ngắn hạn quá cao, nên áp lực trả nợ gay gắt và ngày càng tăng cao.

- *Thứ ba*, chính là năng lực trả nợ. Năng lực trả nợ hàm cả nghĩa năng lực trả nợ của Chính phủ, nền kinh tế suy yếu thì Chính phủ thu tiền ít; năng lực trả nợ của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Đây là nguy cơ nợ của Việt Nam hiện nay. Đánh giá nợ theo những tiêu chuẩn này sẽ thấy rõ các con số thực sự đáng báo động. Nghĩa vụ trả nợ năm nay đã vượt qua vạch đỏ (25% thu ngân sách). Hình 11 cho thấy năm nay dự kiến trả nợ là 208 nghìn tỷ đồng nợ chính phủ (26,7% thu ngân sách), như vậy, đã vượt qua vạch đỏ, sang năm sau sẽ lên 30% hoặc hơn. Đây thực sự là một nguy cơ báo động cần phải lưu ý.

HÌNH 11: Nghĩa vụ trả nợ công tăng nhanh



Nguồn: Nợ công sắp tới “lần vạch đỏ”, Báo Tuổi trẻ, ngày 14-4-2014.

8. Điều này đã được đề cập khá rõ tại cuộc Hội thảo về Nợ công do Học viện Chính sách (Bộ Kế hoạch và đầu tư) tổ chức cuối năm 2013.

2.2. Sức khỏe các doanh nghiệp nội địa tiếp tục suy yếu

Nhóm vấn đề thứ hai sau nợ xấu và nợ công là sức khỏe doanh nghiệp. Hiện nay, các chỉ số phản ánh sức khỏe của khu vực doanh nghiệp nội địa vẫn tiếp tục yếu đi. Các bằng chứng dễ nhận thấy nhất là: i) số doanh nghiệp đóng cửa năm sau vẫn tăng hơn năm trước, những doanh nghiệp đóng cửa sau thì phần lớn quy mô cũng lớn hơn, có chất lượng và sức khỏe tốt hơn những doanh nghiệp đóng cửa sớm; ii) đối với số doanh nghiệp mới thành lập thì cũng có xu hướng quy mô nhỏ hơn, tức là “thiếu thốn, nhẹ cân” hơn nhiều so với các doanh nghiệp thành lập những năm trước.

Các số liệu đơn giản sau đây minh chứng cho các nhận định trên:

- Năm 2013, số doanh nghiệp đóng cửa tăng mạnh, tăng 11,9% so với năm 2012, tăng nhanh hơn số doanh nghiệp mới thành lập năm 2013 (chỉ tăng 10,1% so với năm 2012).

- Số doanh nghiệp mới thành lập có quy mô vốn nhỏ hơn nhiều: trong khi số doanh nghiệp mới thành lập tăng 10,1% thì tổng vốn đăng ký năm 2013 giảm 14,7% so với năm 2012. Điều đó cho thấy các doanh nghiệp mới thành lập có quy mô vốn trung bình nhỏ hơn gần 25% so với các doanh nghiệp mới thành lập năm 2012. Trong khi đó, như đã ghi nhận ở trên, số doanh nghiệp đóng cửa lại có quy mô lớn hơn.

- Theo điều tra của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), số doanh nghiệp siêu nhỏ tăng: năm 2007, số doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 61,4% số doanh nghiệp và 6,8% số vốn. Năm 2012, số doanh nghiệp siêu nhỏ tăng lên, chiếm tới 66,8% tổng số doanh nghiệp và 11,1% số vốn.

Đây thực sự là một xu hướng nghiêm trọng, chứng tỏ sự suy giảm sức khỏe tổng thể của khu vực doanh nghiệp nội địa – nguồn sức mạnh nội lực chủ chốt của nền kinh tế, lực lượng sản xuất GDP quan trọng

nhất của đất nước. Cần lưu ý rằng trong khi khu vực doanh nghiệp nội địa lâm vào tình trạng như vậy, thì bên cạnh đó luồng đầu tư nước ngoài tiếp tục đổ vào nhiều; còn áp lực hội nhập – áp lực cạnh tranh quốc tế đối với doanh nghiệp nội địa tiếp tục tăng lên. Sự thay đổi như vậy cho thấy đường như đang diễn ra một xu hướng thực tiễn không hoàn toàn thuận chiều với quan điểm phát triển lớn của Đảng “Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng”. Rõ ràng, cần phải có một cuộc kiểm điểm nghiêm túc, toàn diện và sâu sắc về mối tương quan này để có những điều chỉnh chiến lược cần thiết đối với sự phát triển khu vực doanh nghiệp nội địa và thu hút FDI.

2.3. Về các “điểm sáng” kinh tế năm 2013

Điểm sáng được thừa nhận chung chính là sự phục hồi tăng trưởng bắt đầu diễn ra và lạm phát được kiểm chế. Đây là những cơ sở thực tiễn để lòng tin khôi phục lại. Nhưng điểm sáng đích thực, chỉ rõ tính có triển vọng của xu hướng chính là:

Thứ nhất, cách tiếp cận “chấp nhận trả giá để phục hồi”, không phải cố gắng đạt chỉ tiêu kế hoạch hay cố gắng tăng trưởng bằng mọi giá. Năm 2013, nền kinh tế trả giá bằng cách tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các quá trình tiền tệ, kiên trì giữ lạm phát ở mức thấp. Để đạt mục tiêu khó khăn này, giá phải trả chính là việc nhiều doanh nghiệp tiếp tục bị đóng cửa, tổng cầu suy yếu, đời sống nhân dân chậm được cải thiện. Nhưng Chính phủ đã cố gắng để không xao động lập trường “chịu trả giá ngắn hạn để đạt mục tiêu chiến lược dài hạn”. Đây là một cách tiếp cận mới, phản ánh một tư duy phát triển mới mà chúng ta có được sau một thời gian khó khăn và suy giảm tốc độ tăng trưởng kéo dài.

Thứ hai, điểm sáng rất quan trọng về mặt tư duy – cách tiếp cận mới đến quá trình tái cơ cấu. Điều này thể hiện rõ trong bài báo đầu năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Khi tiếp cận đến những vấn đề kinh tế của

năm, Thủ tướng không đề cập nhiều vấn đề, mà chỉ tập trung đề cập đến hai vấn đề then chốt, với một logic chặt chẽ: *một là*, thực hiện logic thị trường trong điều hành kinh tế, cố gắng tối đa để tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng và áp dụng hệ thống giá cả thị trường đầy đủ. Đây là logic bình thường của bất kỳ nền kinh tế thị trường nào. Chính vì nó bình thường, cho nên nó phải là nền tảng. Nhận ra được bình thường là nền tảng để thiết lập trực chính của toàn bộ quá trình tái cơ cấu chính là logic cơ bản để thành công trong việc điều hành kinh tế thị trường. Nếu không làm được việc này, không thiết lập được môi trường cạnh tranh bình đẳng và hệ thống giá cả thị trường thì không thể tái cơ cấu được. *Hai là*, theo logic đó, Chính phủ coi việc tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước, đặt trọng tâm vào quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Chính phủ trong năm 2014 và 2015.

Thứ ba, mặc dù chúng ta đang tiếp tục một lộ trình hoàn thiện hệ thống chính sách chưa đủ rõ ràng, song hướng triển khai sửa đổi hệ thống chính sách đã bắt đầu mạch lạc và bài bản hơn. Ví dụ điển hình nhất là việc sửa đổi, bổ sung, thiết lập mới một cách đồng bộ hệ thống chính sách liên quan đến đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ thảo luận đồng thời cả một “chùm” các đạo luật với nhiều luật cụ thể có liên quan chặt chẽ với nhau để xử lý đồng bộ các vấn đề. Đó là Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Chi tiêu công. Thêm vào đó, cách tiếp cận xử lý bộ luật này là theo chuẩn mực Hiệp định TPP, tức là hướng tới các quy tắc ứng xử thế giới, ở đẳng cấp cao nhất.

Thứ tư, xu hướng thoát khỏi chủ nghĩa thành tích. Trong Kế hoạch năm 2014-2015, Chính phủ đã nêu và Quốc hội đồng ý rằng kế hoạch tăng trưởng GDP chỉ để mức 5,8% và 6%. Nhưng nếu tăng trưởng 5,8% và 6% cho 2 năm còn lại của kế hoạch 5 năm này,

có nghĩa là công khai tuyên bố chúng ta không thể thực hiện kế hoạch 5 năm mà Đại hội Đảng XI đề ra. Logic của thực hiện kế hoạch ở Việt Nam xưa nay là đặt mục tiêu ra rồi thì phải cố gắng thực hiện bằng mọi cách, phải trả giá để thực hiện. Lần này, cần cứ vào điều kiện thực tiễn, Chính phủ và Quốc hội đã có một thông điệp rất mạnh là Việt Nam không cố bằng mọi giá để đi theo chỉ tiêu đã đặt ra cách đây 5 năm và hiện nay đã không còn phù hợp. Như vậy logic của chúng ta đã chuyển hướng sang những vấn đề cơ cấu chứ không chạy theo thành tích tăng trưởng. Đây là một sự chuyển biến mang tính bước ngoặt và đúng hướng. Quốc hội nên kiên trì lập trường này.

3. Một số đề xuất, kiến nghị

Theo các lập luận nêu trên, để giải quyết các vấn đề một cách căn bản và triệt để, tránh tình trạng bị sa lầy trong các khó khăn mang tính tình thế - ngắn hạn, Chính phủ và Quốc hội phải tiếp tục kiên trì quan điểm đã được tuyên bố.

Một là, không để cho tắc nghẽn vĩ mô tiếp tục diễn ra.

Hai là, cần phải hướng tới việc phục hồi sức khỏe cho doanh nghiệp nội địa là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Cho đến nay, bảo đảm an toàn hệ thống chủ yếu là cố giữ cho ngân hàng an toàn, là củng cố thu ngân sách. Tất nhiên, những điều đó cũng quan trọng nhưng rõ ràng chúng ta phải quan tâm hơn nữa đến sức khỏe doanh nghiệp. Thậm chí những điều chỉnh chính sách ngân hàng, ngân sách phải chia sẻ cho doanh nghiệp nhiều hơn nữa, dành sự quan tâm ưu tiên hàng đầu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nội địa.

Ba là, ưu tiên tối đa cho nhiệm vụ tái cơ cấu. Có hai công việc chính: hệ thống giá cả thị trường và cạnh tranh bình đẳng, phải thiết lập được trực đó mới tái cơ cấu được. Song hành với đó là tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Bốn là, phải tạo ra những tọa độ đột phá phát triển mạnh. Hiện nay đã có chủ trương

tạo đột phá phát triển mạnh ở một số địa phương dưới hình thức “khu kinh tế” và “đặc khu kinh tế”, tuy nhiên, những nỗ lực xây dựng các khu kinh tế chưa mang lại thành công. Kinh nghiệm quốc tế và của chính Việt Nam cho thấy Việt Nam phải có tư duy rất triệt để cho đột phá mới được. Việt Nam lâu nay muốn đột phá nhưng tư duy đột phá không thể hiện rõ ràng bằng các giải pháp. Lần này qua các đặc khu, nên quyết tâm tạo ra tọa độ đột phá cao. Quốc hội nên sớm ban hành hành lang pháp lý cho các đặc khu.

Một số giải pháp cấp bách:

Một là, thiết lập trục cho tái cơ cấu kinh tế. Trục đó phân bổ nguồn lực dựa vào cạnh tranh thị trường và giá cả thị trường, nên muốn tái cơ cấu phải có trục đó. Vì thế cần tập trung vào một số loại giá cả và phải làm ngay.

Hai là, xử lý nợ xấu. Cách xử lý nợ xấu hiện tại trông đợi nhiều vào VAMC. Tuy cách thức xử lý nợ xấu này phù hợp với tình trạng ngân sách và sức khỏe của ngân hàng, của đa số các doanh nghiệp còn yếu, bảo đảm được an toàn hệ thống nhưng diễn ra quá chậm; vì vậy không thể tháo gỡ nhanh cục máu đông được, mà không tháo gỡ thì doanh nghiệp tiếp tục suy yếu và đóng cửa. Tình huống hiện nay của chúng ta không cho phép chậm nữa. Từ đó, đi đến khuyến nghị: thống nhất với nhiều đề nghị khác, phải có một biện pháp triệt để để giải quyết một phần cơ bản nợ xấu, tạo ra đà phá tan cục máu đông, đó là giải quyết nợ xấu bằng “tiền tươi thóc thật” theo đúng logic của thế giới.

Có hai giải pháp chính để có được nguồn vốn khả dụng nhằm mục tiêu tái cơ cấu. Nguồn tài chính này, trong điều kiện nền kinh tế còn rất khó khăn, chỉ có thể đến kịp thời thông qua việc:

i) Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa, bán bớt tài sản nhà nước. Nếu không đủ thì vay nợ quốc tế. Bởi vì lãi suất dù cao cũng không

thể cao hơn giá chúng ta phải trả khi cục máu đông không tan.

ii) Giải tỏa nguy cơ nợ công - một điểm gây ách tắc, đặc biệt là nợ của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Việc phân bổ ngân sách hiện nay mắc chủ yếu nằm ở trục cơ chế của nợ công. Cơ chế đó ở cấp độ cụ thể, được cấu thành từ Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Chi tiêu công,... Những luật này quyết định cách thức chúng ta sử dụng ngân sách nhà nước, sử dụng tài sản nhà nước để thực hiện các chức năng của Nhà nước.

Nhưng tại thời điểm hiện nay, để sửa hệ thống luật này đúng hạn, phục vụ kịp thời quá trình tái cơ cấu, Quốc hội cần có một quy trình đặc biệt. Nếu theo đúng quy trình thông thường như hiện nay thì tiến độ quá chậm, khó giữ được tính đồng bộ - hệ thống và sự nhất quán. Vì thế, Quốc hội cần có một chương trình nghị sự đặc biệt, cụ thể là tập trung trong 6 tháng để xử lý toàn bộ nhóm các đạo luật nêu trên theo cùng một cách tiếp cận, trên cùng một mặt bằng khái niệm và nhằm cùng một mục tiêu cơ chế. Đây là tình thế đặc biệt, đòi hỏi một chương trình làm luật đặc biệt để khẩn trương giúp doanh nghiệp nội địa phục hồi, đảm bảo hệ thống ngân sách củng cố nhanh sức mạnh trên nền tảng thể chế mới phù hợp.

Việc có giải tỏa được nguy cơ bất nguồn từ sự tắc nghẽn hệ thống lưu thông vốn hay không nằm ở việc phải đẩy mạnh tiến độ cổ phần hóa. Tuy nhiên, quá trình này không thể diễn ra theo logic phong trào mà phải theo logic “cưỡng bức cải cách” có điều kiện. Phải nhấn mạnh rằng cưỡng bức ở đây là cưỡng bức về cách, về phương thức, về những điều kiện chế tài quá trình cổ phần hóa, cưỡng bức thành luật, được luật hóa với các điều kiện chế tài mạnh chứ không chỉ là lời nói (ví dụ như giải pháp cho thời việc đối với những người chịu trách nhiệm quá trình

cổ phần hóa không hoàn thành nhiệm vụ mà Chính phủ đề xuất). Hiện nay, chúng ta hay nói cổ phần hóa theo chỉ tiêu mỗi ngày 1 doanh nghiệp hay 1,5 doanh nghiệp, một nhiệm vụ mà kinh nghiệm quá khứ lần tình trạng hiện thực của thị trường chứng khoán đều cho thấy là quá nặng và quá khó khăn. Logic tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo “phong trào” hay theo “chỉ tiêu định mức” là không ổn. Có thể 2, 3 tháng đầu tiên chúng ta không cổ phần hóa doanh nghiệp nào, nhưng nếu trong thời gian đó, nhiệm vụ ưu tiên được dành cho khâu chuẩn bị kỹ lưỡng các điều kiện cần thiết, sau đó đến giai đoạn triển khai mạnh thì có khả năng vừa bảo đảm được tốc độ tổng thể, vừa bảo đảm được chất lượng và hiệu quả của quá trình.

Riêng trong Luật Ngân sách, đây là luật “trực” của hoạt động đầu tư công, do đó phải nhanh chóng chuyển hướng sang nguyên tắc “ràng buộc ngân sách cứng”.

Ba là, đột phá đặc khu kinh tế. Hiện nay Chính phủ đang quyết định thử nghiệm đặc khu kinh tế. Nhưng để bắt lên, quá trình này phải được đẩy nhanh hơn nữa. Thời cơ trong quỹ đạo phát triển toàn cầu đang trôi qua rất nhanh.

Cần phải coi việc xây dựng đặc khu kinh tế không phải là để tạo ra một vùng phát triển riêng biệt nào đó, với mục tiêu chính là để cho vùng đó hưởng lợi lớn. Quan niệm như vậy là sai, là thiên lệch. Cách nghĩ cục bộ đó đang cản trở nỗ lực phát triển đặc khu lành mạnh. Xây dựng đặc khu kinh tế là để xác lập một hình mẫu thể chế hiện đại cho sự phát triển của quốc gia trong giai đoạn mới. Đặc khu này là tọa độ đột phá mạnh để tạo ra lan tỏa phát triển rộng, mang lại giá trị thúc đẩy cho cả vùng lớn, thậm chí cho cả quốc gia chứ không phải là tạo ra sự phát triển mang tính ưu đãi, đặc quyền. Hiểu như vậy thì mới có quyết tâm xây dựng đặc khu kinh tế đạt kết quả mong muốn.

Xét theo các điều kiện và chức năng phát triển, có nhiều cơ sở để đề xuất triển khai nhanh ba đặc khu kinh tế ở ba tọa độ chiến lược trên lãnh thổ Việt Nam: đặc khu Hạ Long – Vân Đồn; đặc khu Phú Quốc ở một vị thế rất đặc biệt; ngoài hai đặc khu đã được xác định làm thí điểm đó, cần tính đến việc triển khai xây dựng đặc khu kinh tế Bà Rịa – Vũng Tàu, tạo nút phát triển, cửa mở cho toàn bộ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Quốc hội cần có sự can thiệp về thể chế pháp lý để giải quyết vấn đề này nhanh gọn./.